

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

Đại học Công nghiệp Hà Nội (Mã trường: DCN) là cơ sở giáo dục đại học công lập với bề dày lịch sử 128 năm (1898-2026) xây dựng và phát triển luôn được đánh giá là cơ sở đào tạo cán bộ kinh tế - kỹ thuật hàng đầu của cả nước. Đến nay, Nhà trường đã được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, danh hiệu Anh hùng thời kỳ đổi mới và nhiều danh hiệu cao quý khác. Là cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn kiểm định quốc gia, 49 ngành và chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định quốc gia, 5 chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định chất lượng ABET Hoa Kỳ, xếp hạng đại học 5 sao theo hệ thống đối sánh chất lượng UPM, với trên 42% giảng viên có trình độ tiến sĩ có học hàm giáo sư, phó giáo sư, hệ thống giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm, khu ký túc xá, khu dịch vụ sinh viên khang trang hiện đại trên diện tích gần 50 ha, Nhà trường có đủ điều kiện đảm bảo quy mô đào tạo trên 32.000 học viên, sinh viên các cấp trình độ.

Chiến lược phát triển của Nhà trường gắn đào tạo với thị trường lao động trong đó chú trọng phát triển năng lực toàn diện của người học thông qua môi trường học tập, sinh hoạt, rèn luyện mang tính mở, năng động và sáng tạo. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp 1 năm đạt trên 95%. Danh tiếng và vị thế của Nhà trường đã được khẳng định và từng bước được nâng cao trong nước và khu vực, trung bình mỗi năm có trên 100.000 nguyện vọng xét tuyển vào trường.

Căn cứ Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026 ban hành kèm theo Quyết định số 356/QĐ-ĐHCN ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Nhà trường thông báo tuyển sinh đại học chính quy năm 2026, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC NGÀNH/ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Danh mục mã ngành/ chương trình đào tạo, phương thức, tổ hợp: Chi tiết tại Phụ lục 1.

2. Các phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đối tượng điều kiện đăng ký xét tuyển, danh mục môn thi học sinh giỏi/ lĩnh vực đoạt giải được xét tuyển thẳng: theo quy định tại Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026, ban hành kèm theo Quyết định số 356/QĐ-ĐHCN ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển thí sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, thí sinh có chứng chỉ quốc tế kết hợp với kết quả học tập ở bậc THPT.

2.2.1. Đối tượng dự tuyển: Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố các môn văn hóa cấp THPT hoặc có chứng chỉ quốc tế và được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc tương đương.

2.2.2. Điều kiện đăng ký dự tuyển: Thí sinh có điểm trung bình môn cả năm lớp 10, 11, 12 của từng môn học trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 7,0 điểm trở lên đồng thời có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 và thỏa mãn một trong hai điều kiện sau:

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh/thành phố các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tin học, Tiếng Anh, Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Thí sinh có một trong các chứng chỉ Quốc tế SAT ≥ 1000 ; Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS Academic ≥ 5.0 , TOEFL iBT ≥ 50 (≥ 3.0 theo thang điểm của bài thi TOEFL iBT áp dụng từ năm 2026); Chứng chỉ Tiếng Hàn TOPIK cấp độ 3 trở lên; Chứng chỉ tiếng Trung HSK cấp độ 3 trở lên; Chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT cấp độ N4 trở lên (Chứng chỉ còn giá trị tính đến ngày đăng ký xét tuyển). Riêng đối với thí sinh xét tuyển vào mã chương trình đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với ĐH Khoa học kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc) cần có một trong các chứng chỉ Quốc tế SAT ≥ 1000 ; Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS Academic ≥ 5.5 , TOEFL iBT ≥ 60 (≥ 3.5 theo thang điểm của bài thi TOEFL iBT áp dụng từ năm 2026); Chứng chỉ Tiếng Hàn TOPIK cấp độ 4 trở lên; Chứng chỉ tiếng Trung HSK cấp độ 4 trở lên; Chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT cấp độ N3 trở lên;

Chứng chỉ còn giá trị tính đến thời điểm kết thúc đợt đăng ký xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

2.3.1. Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 và được công nhận tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2.3.2. Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30 và thỏa mãn mức điểm điều kiện đăng ký xét tuyển được công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT 2026.

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức

2.4.1. Đối tượng dự tuyển:

Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức và được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc tương đương.

2.4.2. Điều kiện đăng ký dự tuyển:

Thí sinh có tổng điểm của toàn bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức đạt từ 75 điểm trở lên và có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

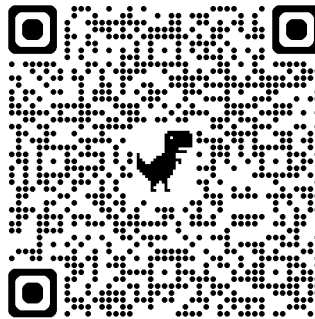
2.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy năm 2026 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức

2.5.1. Đối tượng dự tuyển: Thí sinh có kết quả kỳ thi đánh giá tư duy năm 2026 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức và được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc tương đương.

2.5.2. Điều kiện đăng ký dự tuyển: Thí sinh có tổng điểm bài thi đánh giá tư duy năm 2026 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức đạt từ 50 điểm trở lên và có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30.

* **Chi tiết các phương thức xét tuyển:** Theo quy định tại Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026, ban hành kèm theo Quyết định số 356/QĐ-ĐHCN ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, công bố tại website:

<https://tuyensinh.hau.edu.vn/dai-hoc-chinh-quy/thong-tin-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2026/69b4e60495dfe0072a789cf6>



II. ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN, XÉT TUYỂN VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ

1. Đăng ký dự tuyển

1.1. Thời gian đăng ký dự tuyển: Từ ngày 15/05/2026 đến 17h00 ngày 20/6/2026.

1.2. Hình thức đăng ký dự tuyển:

- Phương thức 1: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại Đại học Công nghiệp Hà Nội, mẫu hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng.

- Phương thức 2, 4, 5: Thí sinh đăng ký trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh <https://xettuyen.hau.edu.vn>

1.3. Mức thu dịch vụ tuyển sinh: 50.000 đồng/thí sinh.

1.4. Thông báo kết quả đăng ký dự tuyển: Trước 17h00 ngày 10/7/2026.

Lưu ý: Sau khi đăng ký dự tuyển trên hệ thống của Đại học Công nghiệp Hà Nội để kiểm tra, xử lý thông tin và tính toán điểm xét tuyển, thí sinh cần đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc qua Công dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng.

2. Đăng ký xét tuyển và công bố kết quả

2.1. Thời gian đăng ký xét tuyển: Từ ngày 02/7/2026 đến 17h00 ngày 14/7/2026 (theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2.2. Thời gian công bố kết quả xét tuyển: Trước 17h00 ngày 13/8/2026 (theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

III. CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ, HỌC BỔNG

1. Chính sách học phí

- Học phí được xác định theo số tín chỉ học tập trong học kỳ, đơn giá học phí tín chỉ;

- Đơn giá học phí tín chỉ năm học 2026-2027: đối với chương trình đào tạo chuẩn là 770.000 đồng/tín chỉ học phí, đối với chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh là 1.100.000 đồng/tín chỉ học phí.

Đơn giá học phí các năm học tiếp theo được điều chỉnh theo quy định của Nhà nước và của Đại học Công nghiệp Hà Nội;

- Học phí năm thứ nhất của đại học khóa nhập học năm 2026 (chưa bao gồm các học phần giáo dục quốc phòng - an ninh): khoảng từ 25 đến 31 triệu đồng đối với ngành/chương trình đào tạo chuẩn, khoảng từ 36 đến 44 triệu đồng đối với chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, tùy theo ngành/chương trình đào tạo;

- Quy định chi tiết về học phí, học bổng của Đại học Công nghiệp Hà Nội tại website <https://www.hau.edu.vn/vn/hoc-bong-hoc-phi>.

2. Chính sách học bổng:

2.1. Học bổng đầu vào HaUI

2.1.1. Học bổng dành cho sinh viên nhập học ngành/chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học.

Tổng số tiền học bổng dự kiến khoảng 3 tỷ đồng, được phân bổ theo 03 mức cho từng nhóm ngành như sau:

Mức 1 - Học bổng 100% học phí toàn khóa: số lượng dự kiến 7 suất.

Mức 2 - Học bổng 100% học phí năm thứ nhất: số lượng dự kiến 30 suất.

Mức 3 - Học bổng 100% học phí học kỳ 1 năm thứ nhất (không bao gồm kinh phí học Giáo dục quốc phòng, An ninh): số lượng dự kiến 61 suất.

2.1.2. Học bổng dành cho sinh viên nhập học chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh trình độ đại học.

Tổng số tiền học bổng dự kiến khoảng 3 tỷ đồng, được phân bổ theo 03 mức cho từng nhóm chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh trình độ đại học như sau:

Mức 1 - Học bổng 100% học phí toàn khóa: số lượng dự kiến 5 suất.

Mức 2 - Học bổng 50% học phí toàn khóa: số lượng dự kiến 15 suất.

Mức 3 - Học bổng 100% học phí năm thứ nhất: số lượng dự kiến 15 suất.

2.1.3. Đối tượng, tiêu chí xét học bổng từng mức, nguyên tắc xét học bổng, điều kiện duy trì học bổng: Theo quy định tại Thông tin tuyển sinh đại học năm 2026, ban hành kèm theo Quyết định số 356/QĐ-ĐHCN ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, công bố tại website:

<https://tuyensinh.hau.edu.vn/dai-hoc-chinh-quy/thong-tin-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2026/69b4e60495dfe0072a789cf6>

2.2. Học bổng khuyến khích học tập

Dành cho sinh viên đại học chính quy đạt kết quả cao trong học tập và rèn luyện trong học kỳ (không tính sinh viên đã nhận học bổng đầu vào mức có giá trị lớn hơn học bổng khuyến khích học tập).

2.3. Học bổng khuyến học Nguyễn Thanh Bình

Dành cho sinh viên thuộc ít nhất 1 trong các diện: mắc bệnh hiểm nghèo, là người khuyết tật, mồ côi bố hoặc mẹ, có bố hoặc mẹ bị bệnh hiểm nghèo, có bố hoặc mẹ là người khuyết tật. Sinh viên là người dân tộc Kinh thuộc gia đình hộ nghèo hoặc cận nghèo. Sinh viên có công trình nghiên cứu khoa học đạt giải nhất cấp trường, sinh viên đạt điểm trung bình chung trong năm học ≥ 3.6 . (Không áp dụng đối với sinh viên đã được hưởng chính sách miễn giảm học phí trừ sinh viên là người khuyết tật và sinh viên đã được nhận học bổng khác).

2.4. Học bổng tài trợ của các doanh nghiệp: Dành cho sinh viên đáp ứng được các tiêu chí, yêu cầu của nhà tài trợ.

THÔNG TIN LIÊN HỆ:

Văn phòng Tuyển sinh - Đại học Công nghiệp Hà Nội

✉: Số 298, Đường Cầu Diễn, Phường Tây Tựu, Thành phố Hà Nội

☎: 0243.7655121

☎: 0834560255; 0383371290

🌐: tuyensinh.hau.edu.vn

📘: facebook.com/tuyensinh.hau

Nơi nhận:

- Website (để thông báo);
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Kiều Xuân Thực

Phụ lục 1

**DANH MỤC NGÀNH/ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, SỐ LƯỢNG,
PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH**

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)
1	7210404	Thiết kế thời trang	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp C01, C03, C04, D01); - Phương thức 3 (Tổ hợp C01, C03, C04, D01); - Phương thức 4 (Tổ hợp C01, C03, C04, D01)
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01).
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	150	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D04); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D04).
4	7220204LK	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình liên kết đào tạo 2+2 với ĐH Khoa học kỹ thuật Quảng Tây - Trung Quốc)	30	- Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D04); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D04).
5	7220209	Ngôn ngữ Nhật	70	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D06); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D06).
6	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	70	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, DD2); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, DD2).
7	7229020	Ngôn ngữ học	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14).
8	7310104	Kinh tế đầu tư	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25).
9	7310612	Trung Quốc học	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D04); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D04).
10	7340101	Quản trị kinh doanh	260	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25).
11	7340101TA	Quản trị kinh doanh (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25).

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)
12	73401012	Phân tích dữ liệu kinh doanh	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25).
13	7340115	Marketing	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25).
14	7340115TA	Marketing (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25).
15	7340201	Tài chính - Ngân hàng	180	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25).
16	7340201TA	Tài chính - Ngân hàng (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25).
17	7340301	Kế toán	460	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25).
18	7340301TA	Kế toán (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25).
19	7340302	Kiểm toán	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25).
20	7340404	Quản trị nhân lực	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25).
21	7340406	Quản trị văn phòng	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25).
22	7420201	Công nghệ sinh học	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A02, B00, B03, D08); - Phương thức 3 (Tổ hợp A02, B00, B03, D08); - Phương thức 5 (Tổ hợp A02, B00, B03, D08).
23	7480101	Khoa học máy tính	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)
24	7480101TA	Khoa học máy tính (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
25	74801012	Trí tuệ nhân tạo	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
26	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	70	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
27	7480103	Kỹ thuật phần mềm	240	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
28	7480104	Hệ thống thông tin	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
29	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
30	74801081	Vi mạch bán dẫn	100	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
31	7480201	Công nghệ thông tin	300	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
32	7480201TA	Công nghệ thông tin (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
33	74802012	Công nghệ đa phương tiện	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
34	7480202	An toàn thông tin	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
35	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	360	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)
36	7510201TA	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
37	75102012	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
38	75102013	Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
39	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	280	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
40	7510203TA	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
41	75102032	Robot và trí tuệ nhân tạo	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
42	75102033	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử ô tô	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
43	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	360	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
44	7510205TA	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
45	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
46	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	420	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
47	7510301TA	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)
48	75190071	Năng lượng tái tạo	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
49	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	480	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
50	7510302TA	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
51	75103021	Công nghệ kỹ thuật điện tử y sinh	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
52	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	300	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
53	75103031	Kỹ thuật sản xuất thông minh	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
54	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	180	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07)
55	7510402	Công nghệ vật liệu	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07).
56	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07).
57	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 3 (Tổ hợp A01, D01, X25); - Phương thức 4 (Tổ hợp A01, D01, X25);
58	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
59	75201162	Kỹ thuật ô tô và năng lượng mới	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)
60	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, A01, X06; X07).
61	7540101	Công nghệ thực phẩm	120	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07).
62	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	50	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, A02, X05); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, A02, X05); - Phương thức 4 (Tổ hợp A00, A01, A02, X05).
63	7540204	Công nghệ dệt, may	180	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, A01, A02, X05); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, A01, A02, X05); - Phương thức 4 (Tổ hợp A00, A01, A02, X05).
64	7720203	Hóa dược	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 3 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07); - Phương thức 5 (Tổ hợp A00, B00, C02, D07).
65	7810101	Du lịch	140	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15).
66	7810101TA	Du lịch (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15).
67	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	130	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15).
68	7810103TA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (CTĐT bằng tiếng Anh)	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15).
69	7810201	Quản trị khách sạn	130	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15).
70	7810201TA	Quản trị khách sạn (CTĐT bằng tiếng Anh)	40	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15).

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo xét tuyển	Số lượng	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp xét điều kiện dự tuyển)
71	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	60	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15).
72	7810202TA	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (CTĐT bằng tiếng Anh)	20	- Phương thức 1 (Tổ hợp TT1); - Phương thức 2 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 3 (Tổ hợp D01, D14, D15); - Phương thức 4 (Tổ hợp D01, D14, D15).

* Bảng mã tổ hợp xét tuyển:

Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển
A00	Toán, Vật lý, Hóa học
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
A02	Toán, Vật lý, Sinh học
B00	Toán, Hóa học, Sinh học
B03	Toán, Sinh học, Ngữ Văn
C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý
C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học
C03	Toán, Ngữ văn, Lịch sử
C04	Toán, Ngữ văn, Địa lý
D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung

Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển
D06	Toán, Ngữ Văn, Tiếng Nhật
DD2	Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
X05	Toán, Vật lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật
X06	Toán, Vật lý, Tin học
X07	Toán, Vật lý, Công nghệ công nghiệp
X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật